

Số: **23** /TB-KL

Bình Gia, ngày 22 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

Căn cứ Nghị định 77/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Hạt Kiểm lâm khu vực Bình Gia đang xây dựng phương án xử lý gỗ được xác lập quyền sở hữu toàn dân (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) về Hạt Kiểm lâm khu vực Bình Gia trước ngày 02 tháng 10 năm 2026 theo địa chỉ: thôn Ngọc Quyển, xã Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

HẠT TRƯỞNG



Hoàng Ngọc Dương

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Thông báo số **23** /TB-KL ngày **22**/9/2026 của
Hạt Kiểm lâm khu vực Bình Giả)

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên Gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tầm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít, milili)	Ghi Chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm Loài	Dài	Rộng	Đườn g kính hoặc chiều dày			
1		Thành ngạnh			Thông thường	1,0		12	2	0,023	
2		Thành ngạnh			Thông thường	1,0	,	13	2	0,027	
3		Thành ngạnh			Thông thường	1,0		10	1	0,008	
4		Cáng lò			Thông thường	1,0		10	3	0,024	
5		Cáng lò			Thông thường	1,0		12	4	0,045	
6		Cáng lò			Thông thường	1,0		13	2	0,027	
7		Cáng lò			Thông thường	1,0		14	3	0,046	
8		Cáng lò			Thông thường	1,0		15	1	0,018	
9		Cáng lò			Thông thường	1,0		16	2	0,040	
10		Cáng lò			Thông thường	1,0		17	1	0,023	
11		Cáng lò			Thông thường	1,0		20	1	0,031	
12		Cáng lò			Thông thường	1,0		24	4	0,181	
13		Kháo			Thông thường	1,0		14	3	0,046	
14		SP			Thông thường	1,0		10	1	0,008	
15		SP			Thông thường	1,0		12	2	0,023	
16		SP			Thông thường	1,0		14	1	0,015	
17		SP			Thông thường	1,2	,	16	1	0,02	
18		SP			Thông thường	1,2		12	1	0,01	
19		SP			Thông thường	1,2		12	1	0,01	
20		Dẻ			Thông thường	1,2		34	1	0,11	
21		SP			Thông thường	1,2		10	1	0,01	
22		Chẹo			Thông thường	1,2		12	1	0,01	
23		Chẹo			Thông thường	1,2		20	1	0,04	
24		Kháo			Thông thường	1,2		30	1	0,08	
25		SP			Thông thường	1,2		34	1	0,11	
26		SP			Thông thường	1,2		30	1	0,08	
27		Bồ đề			Thông thường	1,2		20	1	0,04	
28		Bồ đề			Thông thường	1,2		16	1	0,02	
29		SP			Thông thường	1,2		25	1	0,06	
30		SP			Thông thường	1,2		25	1	0,06	
31		Cáng lò			Thông thường	1,2		18	1	0,03	
32		Dẻ			Thông thường	1,2	,	16	1	0,02	
33		Kháo			Thông thường	1,2		14	1	0,02	

LÂM
HẠT
KỂM LÂM
KHU VỰC
BÌNH GIẢ



34		Dẻ		Thông thường	1,2		16	1	0,02	
35		Kháo		Thông thường	1,2		14	1	0,02	
36		Dẻ		Thông thường	1,2		20	1	0,04	
37		Cáng lò		Thông thường	1,2		18	1	0,03	
38		SP		Thông thường	1,2		12	1	0,01	
39		Bồ đề		Thông thường	1,2		12	1	0,01	
40		Chẹo		Thông thường	1,2		12	1	0,01	
41		Chẹo		Thông thường	1,2		25	1	0,06	
42		SP		Thông thường	1,2		10	1	0,01	
43		SP		Thông thường	6,0		20	1	0,188	
44		SP		Thông thường	4,5		15	1	0,079	
45		SP		Thông thường	5,0		13	1	0,066	
46		SP		Thông thường	5,0		22	1	0,190	
47		SP		Thông thường	6,0		14	1	0,092	
48		SP		Thông thường	4,0		18	1	0,102	
49		SP		Thông thường	3,5		14	1	0,054	
50		SP		Thông thường	3,0		13	1	0,040	
51		SP		Thông thường	4,0		20	1	0,126	
52		SP		Thông thường	3,5		20	1	0,110	
53		SP		Thông thường	3,0		16	1	0,060	
54		SP		Thông thường	4,0		18	1	0,102	
55		SP		Thông thường	5,0		13	1	0,066	
56		SP		Thông thường	3,0		10	1	0,024	
57		SP		Thông thường	1,0		13	1	0,013	
58		SP		Thông thường	1,0		12	1	0,011	
59		SP		Thông thường	1,0		15	1	0,018	
60		SP		Thông thường	1,0		34	1	0,091	
61		SP		Thông thường	1,0		10	1	0,008	
62		SP		Thông thường	1,0		12	1	0,011	
63		SP		Thông thường	1,0		20	1	0,031	
64		SP		Thông thường	1,0		30	1	0,071	
65		SP		Thông thường	1,0		34	1	0,091	
66		SP		Thông thường	1,0		30	1	0,071	
67		SP		Thông thường	1,0		20	1	0,031	
68		SP		Thông thường	1,0		16	1	0,020	
69		SP		Thông thường	1,0		25	1	0,049	
70		SP		Thông thường	1,0		25	1	0,049	
71		SP		Thông thường	1,0		18	1	0,025	
72		SP		Thông thường	1,0		16	1	0,020	
73		SP		Thông thường	1,0		14	1	0,015	
74		SP		Thông thường	1,0		16	1	0,020	
75		SP		Thông thường	1,0		14	1	0,015	
76		SP		Thông thường	1,0		20	1	0,031	
77		SP		Thông thường	1,0		18	1	0,025	
78		SP		Thông thường	1,0		12	1	0,011	

79		SP			Thông thường	1,0		12	1	0,011	
80		SP			Thông thường	1,0		12	1	0,011	
81		SP			Thông thường	1,0		20	1	0,031	
82		SP			Thông thường	1,0		25	1	0,049	
83		SP			Thông thường	1,0		25	1	0,049	
84		SP			Thông thường	1,0		10	1	0,008	
Tổng:									101	3,721	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: 101 khúc = 3,721 m³.

BẢNG KÊ LÂM SẢN

(Kèm theo Thông báo số 23 /TB-KL ngày 22/9/2026 của
Hạt Kiểm lâm khu vực Bình Gia)

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên Gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m3 hoặc kg, lít, milili)	Ghi Chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm Loài	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1		Thực vật rừng ngoài gỗ (củi)			Thông thường					8,0	
Tổng										8,0	

Tổng số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản có trong bảng kê: 8,0 ster Thực vật rừng ngoài gỗ (dạng củi)